

Số: 83 /CTN

Cần Thơ, ngày 28 tháng 3 năm 2022

V/v thay đổi một số chỉ tiêu tài chính tại
BCTC hợp nhất năm 2021.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ,

Nay Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ xin giải trình sự thay đổi một số chỉ tiêu (để so sánh) của năm 2020 trong Báo cáo kết quả kinh doanh của báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 là do trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Các chỉ tiêu được điều chỉnh như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020		Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu"	Mã số 70	1.522	1.441	(81)
Khoản mục "Lãi suy giảm trên cổ phiếu"	Mã số 71	1.522	1.441	(81)

Trên đây là nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi một số chỉ tiêu (để so sánh) của năm 2020 trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021./.

Nơi nhận

- Như trên;
- CT HĐQT; TBKS;
- Ban TGD;
- Lưu TCHC.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tùng Nguyên





**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

AISC

Auditing and Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12-39

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ và các Công ty con.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28/6/2004 và thay đổi lần thứ 11 ngày 31/8/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

San lấp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Xây dựng công trình dân dụng.

Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng.

Mua bán vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước.

Sản xuất vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.

Tên tiếng anh: CAN THO WATER SUPPLY - SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: CANTHOWASSCO.

Mã chứng khoán: CTW.

Trụ sở chính: Số 2A Nguyễn Trãi, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Thành viên
Bà Phan Thị Thiên	Thành viên
Ông Nguyễn Thạc Hoát	Thành viên (Bổ nhiệm theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2021)
Ông Nguyễn Thế Minh	Thành viên (Bổ nhiệm theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2021)
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên (Miễn nhiệm theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2021)
Ông Lê Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2021)

Ban Kiểm soát

Bà Lâm Nguyệt Thanh	Trưởng ban
Bà Ngô Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Trịnh Kiên	Thành viên (Bổ nhiệm theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2021)
Bà Phan Thùy Giang	Thành viên (Miễn nhiệm theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2021)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Thiện Đình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo quyết định số 01/2021/QĐ-HĐQT ngày 6/4/2021)
Ông Diệp Tôn Kiên	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là:

Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Tổng Giám đốc
------------------------	---------------

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

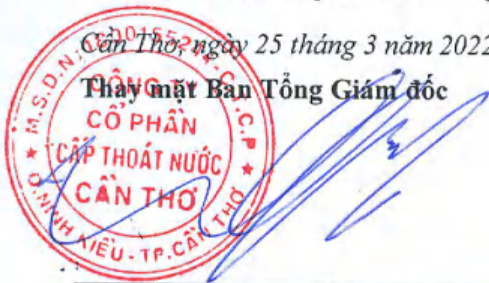
6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cần Thơ, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN TÙNG NGUYỄN

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: A0621311-HN/AISC-DNS

Kính gửi:

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các Công ty con (gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2022



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐE HÙNG DŨNG

Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2020-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

ĐỖ THỊ HẰNG

Số Giấy CNĐKHNKT: 4226-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội:

6th floor, 36 Hòa Bình 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Hanoi City

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Branch in Đà Nẵng:

350 Hai Phong Str., Thanh Khê Dist., Đà Nẵng City

Tel: (84.236) 3747 619

Fax: (84.236) 3747 620

Email: danang@aisc.com.vn

Rep. Office in Cần Thơ:

P9019 - A 200 Nguyễn Hiền Str., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Tel: (84.28) 3832 9129

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: cantho@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		126.972.467.319	111.357.018.410
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	31.632.601.198	21.046.661.872
1. Tiền	111		11.912.554.231	6.685.881.050
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.720.046.967	14.360.780.822
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	4.054.740.000	3.453.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.054.740.000	3.453.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.210.557.844	30.594.266.344
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	22.999.234.037	20.668.118.267
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.023.443.103	10.458.590.846
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	2.786.574.830	2.658.379.329
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4	(2.598.694.126)	(3.190.822.098)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	45.391.307.806	41.365.107.967
1. Hàng tồn kho	141		48.155.274.326	44.114.767.877
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.763.966.520)	(2.749.659.910)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.683.260.471	14.897.982.227
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	739.577.576	1.325.938.406
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.522.322.029	3.220.409.931
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	7.421.360.866	10.351.633.890
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		576.964.295.701	557.419.491.954
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		137.858.620	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	177.351.755	39.493.135
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5b	(39.493.135)	(39.493.135)
II. Tài sản cố định	220		515.218.261.682	506.815.319.507
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	514.605.929.213	505.994.306.505
- Nguyên giá	222		999.468.962.165	943.712.231.010
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(484.863.032.952)	(437.717.924.505)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	612.332.469	821.013.002
- Nguyên giá	228		1.699.515.809	1.699.515.809
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.087.183.340)	(878.502.807)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	54.795.796.390	41.985.087.667
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		54.795.796.390	41.985.087.667
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.812.379.009	8.619.084.780
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	6.812.379.009	8.619.084.780
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		703.936.763.020	668.776.510.364

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		222.821.217.568	218.555.588.494
I. Nợ ngắn hạn	310		127.278.043.730	127.337.211.456
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	19.695.083.598	14.883.221.275
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.201.805.397	1.113.570.222
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	2.803.889.496	2.633.644.705
4. Phải trả người lao động	314		15.048.383.906	21.811.316.241
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6.102.840.708	5.799.653.041
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		196.363.636	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	6.083.138.617	6.414.681.784
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	64.564.307.838	63.247.281.338
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	5.994.822.200	5.381.453.800
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.587.408.334	6.052.389.050
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		95.543.173.838	91.218.377.038
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	3.816.562.447	25.833.505.082
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	91.726.611.391	65.384.871.956
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		481.115.545.452	450.220.921.870
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	481.115.545.452	450.220.921.870
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.856.205.581	6.910.165.379
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		30.193.068.285	23.752.418.191
5. Cổ phiếu quỹ	415		(10.447.685)	(10.447.681)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		42.420.865.028	34.881.944.107
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.458.406.034	57.578.515.838
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		22.063.087.304	14.970.176.340
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		39.395.318.730	42.608.339.498
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		60.197.448.209	47.108.326.036
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		703.936.763.020	668.776.510.364

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHAN THỊ PHỤNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



DIỆP TÔN KIÊN



Cần Thơ, ngày 25 tháng 3 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TÙNG NGUYỄN


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	296.455.562.593	303.678.156.923
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	296.455.562.593	303.678.156.923
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	166.293.224.769	165.710.776.957
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		130.162.337.824	137.967.379.966
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	774.600.760	756.117.247
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	8.643.082.922	9.844.531.730
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.643.082.922	9.765.876.138
8. Phần lãi (/hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	33.444.483.189	30.400.634.272
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	37.144.786.819	41.833.565.104
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		51.704.585.654	56.644.766.107
12. Thu nhập khác	31	VI.7	6.406.934.589	2.640.565.785
13. Chi phí khác	32	VI.8	5.574.612.052	1.909.867.158
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		832.322.537	730.698.627
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		52.536.908.191	57.375.464.734
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	5.767.883.190	6.693.545.259
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		46.769.025.001	50.681.919.475
Cổ đông của Công ty mẹ	61		39.395.318.730	43.720.519.144
Cổ đông không kiểm soát	62		7.373.706.271	6.961.400.331
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.407	1.441
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.407	1.441

NGƯỜI LẬP BIỂU

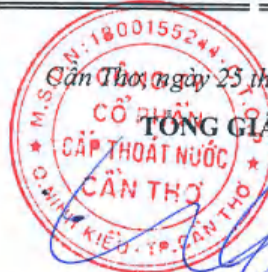


PHAN THỊ PHỤNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



DIỆP TÔN KIÊN



Cần Thơ, ngày 25 tháng 3 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TÙNG NGUYỄN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		52.536.908.191	57.375.464.734
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9	58.507.268.230	53.820.339.510
- Các khoản dự phòng	03	VI.3,6,V.18	35.547.038	975.600.734
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(774.600.760)	(571.552.581)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	8.643.082.922	9.765.876.138
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		118.948.205.621	121.365.728.535
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(533.661.222)	(9.509.999.502)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(4.040.506.449)	(1.025.908.664)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(13.112.638.279)	(13.575.106.109)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		2.393.066.601	(673.901.099)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.643.082.922)	(9.765.876.138)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(3.714.194.449)	(8.037.027.429)
- Tiền thù khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.829.470.598)	(4.655.262.829)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		81.467.718.303	74.122.646.765
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(75.585.909.972)	(54.678.827.081)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.454.740.000)	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.853.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		774.600.760	571.552.581
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(75.413.049.212)	(58.107.274.500)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		176.192.729.105	85.600.504.575
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(148.533.963.170)	(72.192.694.389)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.127.495.700)	(22.270.746.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.531.270.235	(8.862.935.839)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		10.585.939.326	7.152.436.426
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		21.046.661.872	13.894.225.446
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>31.632.601.198</u>	<u>21.046.661.872</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHAN THỊ PHỤNG


KẾ TOÁN TRƯỞNG




DIỆP TÔN KIÊN

Cần Thơ, ngày 25 tháng 3 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC





NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28/6/2004 và thay đổi lần thứ 11 ngày 31/8/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ, kinh doanh thương mại,...

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

San lấp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước.

Xây dựng công trình dân dụng.

Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng.

Mua bán vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước.

Sản xuất vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước.

Dặm và đường.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất : Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 456 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 451 nhân viên).****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Tổng số các Công ty con**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	65,42%	65,42%	65,42%
Địa chỉ: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				
Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	85,81%	85,81%	85,81%
Địa chỉ: Số 392 Quốc lộ 91, Long Thạnh A, P.Thốt Nốt, Q.Thốt Nốt, TP.Cần Thơ				

7.3. Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ)	Sản xuất, kinh doanh ống uPVC, phụ kiện HDPE phục vụ ngành Cấp thoát nước	30,00%	30,00%	30,00%
Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ				

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các Công ty con (gọi chung là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được lập cùng năm tài chính với Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất nước, xây lắp...

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	03 - 23 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	02 - 11 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	04 - 29 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	02 - 09 năm
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	02 - 03 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí thi công công trình, xây dựng, công trình mạng lưới cấp nước, chi phí sửa chữa lớn ...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (80% -> 90% giá trị đề nghị quyết toán, tùy theo từng công trình) khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định này sẽ được điều chỉnh và ghi nhận đầy đủ theo giá trị quyết toán công trình hoàn thành.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí thuê đất, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thủy lượng kế và các chi phí khác,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất xây dựng nhà máy phân bổ theo thời gian thuê đất là 408 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi năm kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí thi công công trình, chi phí kiểm định, thay thế đồng hồ thuê bao & cắt lọc, chi phí thuê chuyên gia,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng tiền lương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chợ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần và vốn khác

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm Chi phí lãi vay và Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành từ thu nhập được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực xã hội hóa như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Quy định tại Điều 8 và Điều 16 Nghị Định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính Phủ, và theo Điều 15, Điều 16 và Điều 19 Nghị Định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính Phủ.

Quy định tại Mục V danh mục, loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại mục VI Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ).

Hướng dẫn tại Văn bản số 1210/TCT-CS ngày 25/03/2019 và công văn số 4887/CT-TTHT ngày 10/12/2019 V/v ưu đãi thuế TNDN đối với lĩnh vực xã hội hóa của Cục thuế Thành phố Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ được hưởng ưu đãi thuế TNDN từ hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa với mức thuế suất là 10%, miễn thuế 4 năm (từ năm 2016 đến năm 2019), giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2024).

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty đối với các lĩnh vực khác là: 20%.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2021		01/01/2021	
	Tiền	11.912.554.231		6.685.881.050
Tiền mặt	139.148.228		36.316.543	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.773.406.003		6.649.564.507	
Các khoản tương đương tiền	19.720.046.967		14.360.780.822	
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (Lãi suất từ 2,9%/năm - 3,2%/năm)	19.720.046.967		14.360.780.822	
Cộng	31.632.601.198		21.046.661.872	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
Tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 12 tháng (Lãi suất từ 3,7%/năm - 4,7%/năm)	4.054.740.000		3.453.000.000	
Cộng	4.054.740.000		3.453.000.000	
3. Phải thu của khách hàng	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	22.999.234.037	(2.445.265.703)	20.668.118.267	(3.037.393.675)
BQL Dự án Thoát nước & Xử lý nước thải	13.015.924.000	-	12.392.396.000	-
Các đối tượng khác	9.983.310.037	(2.445.265.703)	8.275.722.267	(3.037.393.675)
Cộng	22.999.234.037	(2.445.265.703)	20.668.118.267	(3.037.393.675)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất

Trang 21

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	12.023.443.103	(153.428.423)	10.458.590.846	(153.428.423)
Công ty TNHH Tối ưu mạng nước	1.724.999.400	-	-	-
Tổng Công ty cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	3.835.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Kỹ thuật Đức Hùng	1.997.898.004	-	1.000.000.000	-
Các đối tượng khác	4.465.545.699	(153.428.423)	9.458.590.846	(153.428.423)
Cộng	12.023.443.103	(153.428.423)	10.458.590.846	(153.428.423)
5. Phải thu khác	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.786.574.830	-	2.658.379.329	-
Tạm ứng	648.745.439	-	799.461.234	-
Các đối tượng khác	2.137.829.391	-	1.858.918.095	-
b. Dài hạn	177.351.755	(39.493.135)	39.493.135	(39.493.135)
Các đối tượng khác	177.351.755	(39.493.135)	39.493.135	(39.493.135)
Cộng	2.963.926.585	(39.493.135)	2.697.872.464	(39.493.135)
6. Nợ xấu: Xem thuyết minh trang 36.				
7. Hàng tồn kho	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.307.429.772	(2.115.137.232)	33.567.069.382	(2.100.830.622)
Chi phí SX, KD dở dang	13.847.844.554	(648.829.288)	10.547.698.495	(648.829.288)
Cộng	48.155.274.326	(2.763.966.520)	44.114.767.877	(2.749.659.910)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất khó có khả năng tiêu thụ cuối năm: 4.368.897.120 VND.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh trang 37.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	365.665.809	1.333.850.000	1.699.515.809
Số dư cuối năm	365.665.809	1.333.850.000	1.699.515.809
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	878.502.807	878.502.807
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	208.680.533	208.680.533
Số dư cuối năm	-	1.087.183.340	1.087.183.340
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	365.665.809	455.347.193	821.013.002
Số dư cuối năm	365.665.809	246.666.660	612.332.469

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 778.850.000 VND.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	54.795.796.390	-	41.985.087.667	-
Mua sắm tài sản cố định	989.620.000	-	989.620.000	-
Xây dựng cơ bản	51.843.400.501	-	40.178.355.914	-
<i>Các công trình mạng lưới cấp nước</i>	<i>31.559.872.634</i>	-	<i>33.118.219.789</i>	-
<i>Các công trình xây dựng</i>	<i>20.283.527.867</i>	-	<i>7.060.136.125</i>	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.962.775.889	-	817.111.753	-
Cộng	54.795.796.390	-	41.985.087.667	-

11. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	739.577.576	1.325.938.406
Công cụ, dụng cụ và các chi phí khác	344.559.009	1.216.093.830
Chi phí sửa chữa	395.018.567	109.844.576
b. Chi phí trả trước dài hạn	6.812.379.009	8.619.084.780
Chi phí sửa chữa	1.363.717.978	2.607.515.395
Chi phí bảo hiểm	144.073.681	188.404.045
Chi phí công cụ dụng cụ	672.129.994	241.726.216
Chi phí thuê đất xây dựng nhà máy	2.632.851.041	2.738.136.809
Thủy lượng kế	1.775.608.938	2.315.250.606
Các khoản chi phí khác	223.997.377	528.051.709
Cộng	7.551.956.585	9.945.023.186

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	19.695.083.598	19.695.083.598	14.883.221.275	14.883.221.275
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - CN nhựa Bình Minh Long An	2.417.832.780	2.417.832.780	-	-
Công ty TNHH TM Dịch vụ kỹ thuật Đức Hùng	2.844.673.000	2.844.673.000	-	-
Công ty CP Công nghệ Bách Việt	2.782.531.400	2.782.531.400	2.420.660.000	2.420.660.000
Công ty TNHH TMDV Sản xuất Bình An An	1.161.777.650	1.161.777.650	2.507.767.570	2.507.767.570
Các đối tượng khác	10.488.268.768	10.488.268.768	9.954.793.705	9.954.793.705
Cộng	19.695.083.598	19.695.083.598	14.883.221.275	14.883.221.275

13. Người mua trả tiền trước	31/12/2021		01/01/2021	
	Ngắn hạn	2.201.805.397		1.113.570.222
HTX Xây dựng Thanh Bình		557.415.000		-
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Cần Thơ		365.057.000		-
Các khách hàng khác		1.279.333.397		1.113.570.222
Cộng	2.201.805.397		1.113.570.222	

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm	
	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021
Thuế giá trị gia tăng	-	1.018.928.230	641.466.605	377.461.625
Thuế TNDN	1.196.977.417	2.922.209.135	3.714.194.449	404.992.103
Thuế thu nhập cá nhân	188.990.762	943.597.244	962.621.445	169.966.561
Thuế tài nguyên	220.356.440	2.581.989.020	1.857.090.880	945.254.580
Các loại thuế khác	-	22.675.200	22.675.200	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.027.320.086	11.533.199.909	11.654.305.368	906.214.627
Cộng	2.633.644.705	19.022.598.738	18.852.353.947	2.803.889.496
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	81.888.149	81.888.149	-	-
Thuế TNDN (*)	10.267.034.921	2.845.674.055	-	7.421.360.866
Thuế tài nguyên	2.710.820	2.710.820	-	-
Cộng	10.351.633.890	2.930.273.024	-	7.421.360.866

Nghĩa vụ của Công ty về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật, các văn bản dưới luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cụ thể của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		31/12/2021		01/01/2021	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Chi phí phải trả					
Ngắn hạn		6.102.840.708		5.799.653.041	
Trích trước thay thế đồng hồ thuê bao & cát lọc		4.999.832.466		5.184.160.553	
Trích trước khác		1.103.008.242		615.492.488	
Cộng		6.102.840.708		5.799.653.041	
16. Phải trả khác					
a. Ngắn hạn		31/12/2021		01/01/2021	
Kinh phí công đoàn		55.504.600		55.351.800	
Phí bảo vệ môi trường		1.672.851.958		1.775.028.983	
Cổ tức		926.526.568		991.037.268	
Phí dịch vụ môi trường rừng		1.923.453.948		-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.504.801.543		3.593.263.733	
Cộng		6.083.138.617		6.414.681.784	
b. Dài hạn		31/12/2021		01/01/2021	
Nhận ký quỹ ký cược		57.300.000			
Phí xử lý nước thải		-		25.272.806.845	
Phải nộp phí DV môi trường rừng		3.440.696.064		-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		318.566.383		560.698.237	
Cộng		3.816.562.447		25.833.505.082	
17. Vay và nợ thuê tài chính					
		31/12/2021		01/01/2021	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		64.564.307.838	64.564.307.838	63.247.281.338	63.247.281.338
<i>Vay ngắn hạn</i>		<i>64.564.307.838</i>	<i>64.564.307.838</i>	<i>63.247.281.338</i>	<i>63.247.281.338</i>
+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ		49.455.438.298	49.455.438.298	45.795.532.472	45.795.532.472
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ		31.546.728.198	31.546.728.198	39.156.108.532	39.156.108.532
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ		17.908.710.100	17.908.710.100	6.639.423.940	6.639.423.940
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn		6.326.148.069	6.326.148.069	11.499.219.369	11.499.219.369
(3) NH TMCP Ngoại thương VN - CN. Tây Cần Thơ		5.272.736.498	5.272.736.498	8.793.629.319	8.793.629.319
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ		-	-	624.000.000	624.000.000
(4) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN. Tây Đô		1.053.411.571	1.053.411.571	2.081.590.050	2.081.590.050
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt		8.782.721.471	8.782.721.471	5.952.529.497	5.952.529.497
(5) Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN Cần Thơ		6.308.321.471	6.308.321.471	5.952.529.497	5.952.529.497
(6) Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Cần Thơ		2.474.400.000	2.474.400.000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	91.726.611.391	91.726.611.391	65.384.871.956	65.384.871.956
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>91.726.611.391</i>	<i>91.726.611.391</i>	<i>65.384.871.956</i>	<i>65.384.871.956</i>
+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	75.101.107.889	75.101.107.889	52.219.778.772	52.219.778.772
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	75.101.107.889	75.101.107.889	52.219.778.772	52.219.778.772
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	8.164.186.828	8.164.186.828	11.991.012.753	11.991.012.753
(3) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Tây Cần Thơ	4.906.860.264	4.906.860.264	8.461.595.033	8.461.595.033
(4) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Tây Đô	3.257.326.564	3.257.326.564	3.529.417.720	3.529.417.720
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	8.461.316.674	8.461.316.674	1.174.080.431	1.174.080.431
(5) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ	161.116.674	161.116.674	1.174.080.431	1.174.080.431
(6) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ	8.300.200.000	8.300.200.000	-	-
Cộng	156.290.919.229	156.290.919.229	128.632.153.294	128.632.153.294

Thuyết minh chi tiết các khoản vay như sau:

+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất vay %/năm	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
125/DN/TDH/2021	23/12/2021	6,7%	3,068 tỷ	Phương tiện vận tải
05/2018-VCBCT	09/02/2018	7,5%	7,3 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai
86/DN/TL/2018	24/08/2018	7,5%	13,7 tỷ	
97/DN/TDH/2019	18/06/2019	8,0%	5,9 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
84/DN/HM/2021	13/08/2021	6,85%	30 tỷ	
08/2017/VCBCT	22/12/2017	7,5%	2,8244 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
04/2018-VCBCT	05/02/2018	7,5%	3,5 tỷ	
76/DN/TDH/2018	16/08/2018	7,5%	3,642 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
134/DN/TDH/2018	25/10/2018	7,5%	5,97 tỷ	
136/DN/TDH/2018	29/10/2018	7,5%	7,748 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
171/DN/TDH/2018	25/12/2018	7,5%	6,995 tỷ	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh chi tiết các khoản vay tiếp theo**+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN, Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất vay %/năm	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
03/DN/TDH/2019	Tháng 01/2019	7,5%	2,5069 tỷ	
146/DN/TDH/2019	27/08/2019	8,0%	7,194 tỷ	
167/DN/TDH/2019	16/09/2019	8,0%	3,838 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai
218/DN/TDH/2019	24/12/2019	8,0%	8,15 tỷ	
15/DN/TDH/2020	22/01/2020	8,0%	2,324 tỷ	
24/DN/TDH/2020	02/03/2020	8,0%	2,178 tỷ	
51/DN/TDH/2020	31/03/2020	8,0%	1,537 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai
22/DN/TDH/2020	07/04/2020	8,0%	1,713 tỷ	
58/DN/TDH/2020	28/04/2020	8,0%	3,1668 tỷ	
103/DN/TDH/2020	20/10/2020	6,7%	2,829 tỷ	
92/DN/TDH/2020	09/09/2020	6,7%	4,440 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
117/DN/TDH/2020	25/11/2020	6,7%	2,131 tỷ	
122/DN/TDH/2020	11/12/2020	6,7%	2,095 tỷ	
130/DN/TDH/2020	24/12/2020	6,7%	350 triệu	
133/DN/TDH/2020	30/12/2020	6,7%	583 triệu	Hệ thống phương tiện vận tải
134/DN/TDH/2020	31/12/2020	6,7%	1,130 tỷ	
09/DN/TDH/2021	27/01/2021	6,0%	2,44 tỷ	
13/DN/TDH/2021	29/01/2021	6,7%	3,86 tỷ	
15/DN/TDH/2021	03/02/2021	6,7%	3,919 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
32/DN/TDH/2021	02/04/2021	6,7%	413 triệu	
44/DN/TDH/2021	28/04/2021	6,7%	1,6 tỷ	
129/DN/TDH/2021	28/12/2021	6,7%	3,370 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai
125/DN/TDH/2021	23/12/2021	6,7%	3,068 tỷ	Phương tiện vận tải
128/DN/TDH/2021	23/12/2021	6,7%	1,827 tỷ	
115/DN/TDH/2021	24/11/2021	6,7%	747 triệu	Hệ thống phương tiện vận tải
114/DN/TDH/2021	17/11/2021	6,7%	4,87 tỷ	
92/DN/TDH/2021	14/10/2021	6,7%	3,19 tỷ	
111/DN/TDH/2021	04/11/2021	6,7%	5,384 tỷ	
107/DN/TDH/2021	27/10/2021	6,7%	2,35 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
112/DN/TDH/2021	09/11/2021	6,7%	1,969 tỷ	
116/DN/TDH/2021	07/12/2021	6,7%	2,15 tỷ	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh chi tiết các khoản vay tiếp theo**+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ**

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất vay %/năm	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
31/2021- HĐCVHM/NHCT820	13/04/2021	6,80%	25 tỷ	Tín chấp

+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Cần Thơ gồm các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất vay %/năm	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
27/2021/HĐHM- VCBTCT.KH	29/12/2021	5,80%	5 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
05/2017/VCBTCT	30/11/2020	10%	18 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai
12/2018/VCBTCT-KH	20/11/2018	9,60%	16 tỷ	
31/2020/HĐTL-VCBTCT	29/09/2020	Theo từng giấy nhận nợ	5,2 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
33/2020/HĐTL-VCBTCT	30/09/2020	Theo từng giấy nhận nợ	10,920 tỷ	

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô gồm các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất vay %/năm	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
01/2020 - HĐCVDADT/NHCT824 - CTCP-CAP-NUOC-TRA- NOC-O-MON	30/09/2020	8,90%	7,516 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
01/2021 - HĐCVDADT/NHCT824 - CTCPCAPNUOCTRANOCO MON	08/12/2021	6,00%	5 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải

+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ gồm các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất vay %/năm	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
280/2016-HĐTDDA/ NHCT820- CTY CP CAP NUOC THOT NOT	25/08/2016	10,50%	865.7 triệu	Tài sản hình thành từ vốn vay.
01/2021-HĐCVHM/NHCT 820-CTY CP CAP NUOC THOT NOT	05/02/2021	6,00%	4,475 tỷ	Tín chấp
10/2021-HĐBĐ/NHCT 820- CTY CP CP CAP NUOC THOT NOT	05/02/2021	7,50%	1,127 tỷ	Tài sản hình thành từ vốn vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh chi tiết các khoản vay tiếp theo**+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt**

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cần Thơ gồm các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất vay %/năm	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
01/2021-HĐTDH- VCBTCT-CTY CP CAP NUOC THOT NOT	21/01/2021	7%	4,438.2 tỷ	Tài sản hình thành từ vốn vay.
03/2021/HĐTDH/VCBTC T-CTY CP CAP NUOC THOT NOT	09/06/2021	7%	6,336.4 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
18. Dự phòng phải trả			31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn				
Dự phòng tiền lương			5.737.000.200	5.381.453.800
Dự phòng thưởng năng suất			257.822.000	-
Cộng			5.994.822.200	5.381.453.800

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** Xem thuyết minh trang 38.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2021	01/01/2021
Vốn góp Nhà Nước	51,00%	142.800.000.000	142.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	47,61%	133.299.000.000	133.299.000.000
Các đối tượng khác	1,39%	3.890.552.319	3.890.552.319
Cổ phiếu quỹ	0,00%	10.447.681	10.447.681
Cộng	100,00%	280.000.000.000	280.000.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.400 cổ phiếu.

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: Không phát sinh.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2021	Năm 2020
Vốn góp của chủ sở hữu	280.000.000.000	280.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	280.000.000.000	280.000.000.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	280.000.000.000	280.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19.263.036.800	19.038.950.881
d. Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	28.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.400	1.400
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.400	1.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.998.600	27.998.600
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.998.600	27.998.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển

31/12/2021

01/01/2021

42.420.865.028

34.881.944.107

Cộng**42.420.865.028****34.881.944.107**

* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm 2021

Năm 2020

Doanh thu tiêu thụ nước và thoát nước

274.720.199.609

282.165.184.078

Doanh thu lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...

21.241.272.075

20.982.972.845

Doanh thu cung cấp dịch vụ

494.090.909

530.000.000

Cộng**296.455.562.593****303.678.156.923****2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm 2021

Năm 2020

Doanh thu tiêu thụ nước và thoát nước

274.720.199.609

282.165.184.078

Doanh thu lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...

21.241.272.075

20.982.972.845

Doanh thu cung cấp dịch vụ

494.090.909

530.000.000

Cộng**296.455.562.593****303.678.156.923****3. Giá vốn hàng bán**

Năm 2021

Năm 2020

Giá vốn tiêu thụ nước và thoát nước

150.580.896.680

150.180.141.504

Giá vốn lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...

15.490.250.422

15.193.212.376

Giá vốn cung cấp dịch vụ

207.771.057

282.983.236

Chi phí dự phòng hàng tồn kho

14.306.610

54.439.841

Cộng**166.293.224.769****165.710.776.957****4. Doanh thu hoạt động tài chính**

Năm 2021

Năm 2020

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

774.600.760

571.552.581

Lãi chênh lệch tỷ giá

-

184.564.666

Cộng**774.600.760****756.117.247****5. Chi phí tài chính**

Năm 2021

Năm 2020

Lãi tiền vay

8.643.082.922

9.765.876.138

Lỗ chênh lệch tỷ giá

-

78.655.592

Cộng**8.643.082.922****9.844.531.730**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2021	Năm 2020
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	15.470.374.986	17.061.509.761
Chi phí vật liệu, đồ dùng	17.974.108.203	13.339.124.511
Cộng	33.444.483.189	30.400.634.272
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	21.187.002.013	24.263.010.803
Chi phí vật liệu quản lý, CCDC	455.370.532	601.956.809
Chi phí vật liệu văn phòng	1.288.778.805	1.217.066.747
Chi phí khấu hao TSCĐ	490.931.499	655.161.119
Thuế, phí, lệ phí	2.486.385.534	2.371.196.522
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	(592.127.972)	921.160.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	998.953.122	892.325.530
Chi phí bằng tiền khác	10.829.493.286	10.911.686.681
Cộng	37.144.786.819	41.833.565.104
7. Thu nhập khác	Năm 2021	Năm 2020
Bồi thường, hỗ trợ (Hỗ trợ di dời tuyến ống cấp nước)	1.926.681.955	1.664.879.129
Dự Án VEI hỗ trợ	3.145.450.090	-
Các khoản thu nhập khác	1.334.802.544	975.686.656
Cộng	6.406.934.589	2.640.565.785
8. Chi phí khác	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí hỗ trợ công tác	1.649.500.000	677.080.000
Chi phí hỗ trợ công tác xã hội	316.200.000	355.134.520
Thanh lý TSCĐ	3.001.379.653	-
Các khoản chi phí khác	607.532.399	877.652.638
Cộng	5.574.612.052	1.909.867.158
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.831.536.689	27.049.894.391
Chi phí nhân công	83.628.618.080	93.654.519.236
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.507.268.230	53.820.339.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.709.076.617	20.478.652.718
Chi phí khác bằng tiền	32.703.591.528	31.542.692.294
Cộng	222.380.091.144	226.546.098.149
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2021	Năm 2020
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.767.883.190	6.693.545.259
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.767.883.190	6.693.545.259

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Lãi cơ bản & lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.395.318.730	43.720.519.144
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(3.385.254.573)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	(3.385.254.573)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	39.395.318.730	40.335.264.571
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	27.998.600	27.998.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.407	1.441
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	1.407	1.441

(*): Số liệu quỹ khen thưởng phúc năm 2021 chưa được thông qua Đại hội đồng cổ đông. Vì vậy, chỉ tiêu lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tạm tính toán và sẽ điều chỉnh nếu có sự khác biệt khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

(**): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2021.

VII. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ và các khoản tiền gửi ngân hàng) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản trên) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
VND	+100	(1.207.427.263)
	-100	1.207.427.263
Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
VND	+200	(2.083.376.159)
	-200	2.083.376.159

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất năm công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn và không suy giảm	Quá hạn	
		Không bị suy giảm	Bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Dưới 90 ngày	20.476.400.941	-	-
>181 ngày	-	-	2.522.833.096
Tổng cộng giá trị ghi sổ	20.476.400.941	-	2.522.833.096
Dự phòng giảm giá trị	-	-	(2.484.758.838)
Giá trị thuần	20.476.400.941	-	38.074.258
Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Dưới 90 ngày	17.399.902.799	-	-
>181 ngày	-	-	3.268.215.468
Tổng cộng giá trị ghi sổ	17.399.902.799	-	3.268.215.468
Dự phòng giảm giá trị	-	-	(3.230.315.233)
Giá trị thuần	17.399.902.799	-	37.900.235

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	64.564.307.838	41.979.232.619	49.747.378.772	156.290.919.229
Phải trả người bán	19.695.083.598	-	-	19.695.083.598
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	7.607.642.251	318.566.383	3.440.696.064	11.366.904.698
Cộng	91.867.033.687	42.297.799.002	53.188.074.836	187.352.907.525
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	63.247.281.338	15.637.493.184	49.747.378.772	128.632.153.294
Phải trả người bán	14.883.221.275	-	-	14.883.221.275
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	9.392.916.774	560.698.237	25.272.806.845	35.226.421.856
Cộng	87.523.419.387	16.198.191.421	75.020.185.617	178.741.796.425

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình và tài sản hình thành trong tương lai của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ, Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn, Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem thuyết minh trang 39.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc năm tài chính phải có thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Năm 2021	Năm 2020
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thù lao, lương và thưởng	4.304.366.112	4.063.441.576
Cộng		4.304.366.112	4.063.441.576

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:

Nhóm Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và tiêu thụ nước, đồng thời doanh thu chủ yếu của Nhóm Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn Thành phố Cần Thơ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

5. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020		Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu"	Mã số 70	1.522	1.441	(81)
Khoản mục "Lãi suy giảm trên cổ phiếu"	Mã số 71	1.522	1.441	(81)

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHAN THỊ PHỤNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



DIỆP TÔN KIÊN



Cần Thơ, ngày 25 tháng 3 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TÙNG NGUYỄN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.676.261.519	38.074.258	3.268.215.468	37.900.235
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	320.534.195	-	320.534.195	-
Công ty TNHH Thiên Lộc	1.014.930.191	-	1.562.230.191	-
Công ty XD Thuận Thành	360.863.000	-	360.863.000	-
Các đối tượng khác	979.934.133	38.074.258	1.024.588.082	37.900.235

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng

Công ty TNHH Thiên Lộc

Công ty XD Thuận Thành

Các đối tượng khác

Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm

Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm

Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm

Khoản phải thu quá hạn từ 2 - 3 năm

Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm

Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm

Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm

Khoản phải thu quá hạn từ 1 - 2 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Khoản mục					
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	259.723.319.413	140.198.564.839	513.956.200.150	29.834.146.608	943.712.231.010
Mua trong năm	-	3.245.600.000	-	-	3.245.600.000
ĐT XD/CB hoàn thành	5.519.619.659	4.043.098.773	56.568.359.621	1.635.240.000	67.766.318.053
Thanh lý, nhượng bán	(358.016.127)	(69.600.740)	(13.785.522.886)	-	(14.213.139.753)
Giảm khác	-	-	(1.042.047.145)	-	(1.042.047.145)
Số dư cuối năm	264.884.922.945	147.417.662.872	555.696.989.740	31.469.386.608	999.468.962.165
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	151.482.517.690	94.172.708.787	185.978.301.592	6.084.396.436	437.717.924.505
Khấu hao trong năm	14.458.997.757	10.784.025.064	32.229.836.774	825.728.102	58.298.587.697
Thanh lý, nhượng bán	(310.891.815)	(69.600.740)	(10.772.986.695)	-	(11.153.479.250)
Số dư cuối năm	165.630.623.632	104.887.133.111	207.435.151.671	6.910.124.538	484.863.032.952
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	108.240.801.723	46.025.856.052	327.977.898.558	23.749.750.172	505.994.306.505
Số dư cuối năm	99.254.299.313	42.530.529.761	348.261.838.069	24.559.262.070	514.605.929.213

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 366.346.777.377 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 86.307.302.598 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	280.000.000.000	6.910.169.032	23.754.403.490	(10.447.681)	21.397.711.968	46.087.690.138	44.722.264.183	422.861.791.130
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	43.720.519.144	6.961.400.331	50.681.919.475
Trích lập Quỹ của DN	-	-	-	-	13.499.181.186	(13.499.181.186)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.220.258.296)	(880.746.851)	(7.101.005.147)
Tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2020	-	-	-	-	-	(1.112.179.646)	(587.820.354)	(1.700.000.000)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN 2017 BB thanh tra thuế 27/2/2020	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	7.647.842.412	-	7.647.842.412
Tăng/Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	(3.653)	(1.985.299)	-	(14.949.047)	(19.038.950.881)	(3.237.535.119)	(22.276.486.000)
Số dư cuối năm trước	280.000.000.000	6.910.165.379	23.752.418.191	(10.447.681)	34.881.944.107	57.578.612.957	47.108.228.917	450.220.921.870
Số dư đầu năm nay	280.000.000.000	6.910.165.379	23.752.418.191	(10.447.681)	34.881.944.107	57.578.515.838	47.108.326.036	450.220.921.870
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	39.395.318.730	7.373.706.271	46.769.025.001
Trích lập quỹ của DN	-	-	-	-	13.979.383.047	(13.979.383.047)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2020	-	-	-	-	-	(2.273.074.927)	349.047.171	(1.924.027.756)
Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(6.440.507.543)	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	(53.959.798)	6.440.507.543	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(28.518.865)	(82.478.663)
Tăng vốn của CDKKS	-	-	-	-	-	(19.263.036.800)	(3.799.948.200)	(23.062.985.000)
Tăng/Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	142.551	-	45.417	66.240	9.195.090.000	9.195.090.000
Số dư cuối năm nay	280.000.000.000	6.856.205.581	30.193.068.285	(10.447.685)	42.420.865.028	61.458.406.034	60.197.448.209	481.115.545.452

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.054.740.000	-	3.453.000.000	-	4.054.740.000	3.453.000.000
- Phải thu khách hàng	22.999.234.037	(2.445.265.703)	20.668.118.267	(3.037.393.675)	20.553.968.334	17.630.724.592
- Phải thu khác	2.315.181.146	(39.493.135)	1.898.411.230	(39.493.135)	2.275.688.011	1.858.918.095
- Tiền và các khoản tương đương tiền	31.632.601.198	-	21.046.661.872	-	31.632.601.198	21.046.661.872
TỔNG CỘNG	61.001.756.381	(2.484.758.838)	47.066.191.369	(3.076.886.810)	58.516.997.543	43.989.304.559
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	156.290.919.229	-	128.632.153.294	-	151.413.864.954	124.552.904.324
- Phải trả người bán	19.695.083.598	-	14.883.221.275	-	19.695.083.598	14.883.221.275
- Chi phí phải trả	6.102.840.708	-	5.799.653.041	-	6.102.840.708	5.799.653.041
- Phải trả khác	5.264.063.990	-	29.426.768.815	-	5.264.063.990	29.426.768.815
TỔNG CỘNG	187.352.907.525	-	178.741.796.425	-	182.475.853.250	174.662.547.455